

Số: /TTr-UBND

Hà Tĩnh, ngày tháng năm 2023

TỜ TRÌNH

Dự thảo Nghị quyết về đảm bảo kinh phí cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh

Thực hiện Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020), Nghị quyết số 104/NQ-HĐND ngày 16/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch tổ chức các Kỳ họp thường lệ năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVIII; xét đề nghị của Sở Tư pháp tại các Văn bản: số 659/STP-XDKT&TDTHPL ngày 16/6/2023, số 739/STP-XDKT&TDTHPL ngày 03/7/2023 và ý kiến thống nhất của thành viên UBND tỉnh; UBND tỉnh trình HĐND tỉnh dự thảo Nghị quyết về đảm bảo kinh phí cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp, với các nội dung sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH VĂN BẢN

1. Cơ sở lý luận

Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ về phiên họp chuyên đề về xây dựng pháp luật tháng 6 năm 2021 nhấn mạnh: “Công tác xây dựng thể chế, pháp luật là một trong ba đột phá chiến lược, là nhiệm vụ trọng tâm trong thời gian tới, Chính phủ chỉ đạo các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch UBND các cấp cần tập trung cao cho công tác xây dựng, hoàn thiện thể chế, pháp luật theo tinh thần Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng”.

Chương trình hành động số 24-CTr/TU ngày 07/02/2023 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam trong giai đoạn mới đã xác định: “xây dựng hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của địa phương hoàn thiện, tổ chức thực hiện nghiêm minh, nhất quán”.

1.1. Về công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật

Khoản 1 Điều 7 Thông tư số 338/2016/TT-BTC ngày 28/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật quy định: “Căn cứ khả năng ngân sách và tình hình thực tế; bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân tỉnh, thành

phổ trực thuộc trung ương quy định mức phân bổ cụ thể đối với từng loại văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện cho phù hợp". Theo đó, HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 63/2017/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 quy định mức phân bổ kinh phí đảm bảo cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật; nội dung chi và mức chi cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh.

Ngày 06/7/2022, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 42/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 338/2016/TT-BTC; qua rà soát cho thấy một số nội dung tại Nghị quyết số 63/2017/NQ-HĐND không còn phù hợp với Thông tư số 338/2016/TT-BTC, cụ thể:

(1) Theo quy định của Thông tư số 42/2022/TT-BTC thì định mức phân bổ kinh phí đảm bảo cho công tác xây dựng dự thảo Nghị quyết của HĐND: cấp tỉnh: 30 triệu đồng/dự thảo; cấp huyện: 15 triệu đồng/dự thảo; cấp xã: 10 triệu đồng/dự thảo. Đối với dự thảo Quyết định của UBND cấp tỉnh: 20 triệu đồng/dự thảo; cấp huyện: 10 triệu đồng/dự thảo; cấp xã: 08 triệu đồng/dự thảo.

Trong khi đó mức phân bổ theo quy định tại Nghị quyết số 63/2017/NQ-HĐND đối với Nghị quyết, Quyết định: cấp tỉnh là 08 triệu đồng/văn bản; cấp huyện là 06 triệu đồng/văn bản; cấp xã là 4.5 triệu đồng/văn bản.

(2) Mức chi cho các nội dung trong hoạt động xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật đã tăng lên.

Đồng thời, Thông tư bổ sung nội dung chi và mức chi đối với: Tờ trình đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; Văn bản góp ý đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND tỉnh; Bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý Đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND tỉnh; Báo cáo thẩm định đề nghị xây dựng Nghị quyết của HĐND tỉnh; Báo cáo nhận xét, đánh giá của người phản biện, thành viên hội đồng thẩm định, báo cáo tham luận đối với Đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND tỉnh; Báo cáo về lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong dự án, dự thảo (nếu trong dự án, dự thảo có quy định liên quan đến vấn đề bình đẳng giới); Bản đánh giá thủ tục hành chính trong dự thảo văn bản (nếu trong dự thảo có quy định thủ tục hành chính); Báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng quan hệ xã hội liên quan đến đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật; Báo cáo kinh nghiệm nước ngoài liên quan đến đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật.

1.2. Về công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật và hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp

Khoản 3 Điều 7 Thông tư số 09/2023/TT-BTC ngày 08/02/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật quy định: "*Căn cứ vào khả năng ngân sách, tình hình thực tế địa phương và tính chất mỗi hoạt động kiểm tra, xử lý, rà*

soát, hệ thống hóa văn bản, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quy định cụ thể mức chi đảm bảo cho công tác kiểm tra, xử lý và rà soát, hệ thống hóa văn bản tại địa phương”.

Đồng thời, tại khoản 5 Điều 5 Thông tư số 64/2021/TT-BTC ngày 29/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước phục vụ hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa quy định: *“Căn cứ tình hình thực tế tại địa phương và khả năng cân đối ngân sách địa phương, Ủy ban dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định việc ban hành mức chi cụ thể cho phù hợp để thực hiện ở địa phương”.*

2. Cơ sở thực tiễn

Sau hơn 05 năm triển khai thực hiện nội dung quy định về định mức phân bổ kinh phí đảm bảo cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật tại Nghị quyết số 63/2017/NQ-HĐND của HĐND tỉnh quy định mức phân bổ kinh phí đảm bảo cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật; nội dung chi và mức chi cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh, quy định này đã phát huy kết quả tích cực, là cơ sở để các sở, ban, ngành, địa phương thực hiện lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật quy định trên địa bàn tỉnh.

Đối với mức chi cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật và hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp hiện nay chưa được quy định trong nghị quyết của HĐND tỉnh nhưng đã được các sở, ban, ngành và UBND các cấp đã thực hiện nghiêm túc theo quy định tại Thông tư liên tịch số 157/2010/TTLT-BTC-BTP ngày 12/10/2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp và Thông tư liên tịch số 122/2011/TTLT-BTC-BTP ngày 17/8/2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật, theo đó, kinh phí cấp cho công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật và hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp đã được HĐND, UBND các cấp quan tâm bố trí. Đối với cấp tỉnh được bố trí 400 triệu đồng cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; 250 triệu cho công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật và 250 triệu cho công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp. Đối với cấp huyện có một số đơn vị cấp thành nguồn riêng gồm Hương Khê (40 triệu đồng), Cẩm Xuyên, Nghi Xuân (80 triệu đồng), các huyện Thạch Hà, Kỳ Anh, thành phố Hà Tĩnh, thị xã Hồng Lĩnh (10 triệu đồng), các huyện còn lại bố trí chung trong công tác tư pháp từ 100 đến 250 triệu đồng, cấp xã không có nguồn riêng mà bố trí chung trong công tác tư pháp từ 10 đến 25 triệu đồng.

Qua quá trình thực hiện mức chi cho công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật, hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp còn một số hạn chế sau:

- Mặc dù đã được chính quyền các cấp quan tâm, tuy nhiên nguồn kinh phí bố trí cho công tác này còn hạn hẹp, phần lớn ở cấp huyện và tất cả các đơn vị cấp xã chưa bố trí thành nguồn riêng công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật mà bố trí chung trong công tác tư pháp.

- Định mức phân bổ kinh phí, mức chi cụ thể đối với từng hoạt động trong công tác xây dựng, kiểm tra, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật theo quy định tại Thông tư liên tịch số 122/2011/TTLT-BTC-BTP và Nghị quyết số 63/2017/NQ-HĐND là thấp và chưa tương xứng với yêu cầu nhiệm vụ của công tác này. Trong khi đó, đây là nhiệm vụ đặc thù, khó, đòi hỏi chuyên môn nghiệp vụ cao. Quy định pháp luật liên quan đến các hoạt động xây dựng, thẩm định, thẩm tra, kiểm tra, rà soát, thống hóa văn bản quy phạm pháp luật ngày càng được hoàn thiện với yêu cầu, đòi hỏi ngày càng cao về sự bài bản trong quy trình thực hiện, chất lượng công tác và tính chất, mức độ phức tạp của các nội dung hoạt động; trách nhiệm thực hiện của các cơ quan Nhà nước cũng được xác định đầy đủ, rõ ràng theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020) và Nghị định số 34/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2020/NĐ-CP của Chính phủ).

- Một số mức chi chưa được quy định trong Thông tư liên tịch số 122/2011/TT-BTC-BTP, Thông tư số 64/2021/TT-BTC và Nghị quyết số 63/2017/NQ-HĐND như mức chi cho công tác rà soát văn bản quy phạm pháp luật; báo cáo đánh giá tác động thủ tục hành chính; Văn bản góp ý đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND tỉnh; Bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý Đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND tỉnh; Báo cáo thẩm định, báo cáo thẩm tra đề nghị xây dựng Nghị quyết của HĐND tỉnh; Chi xây dựng, quản lý, duy trì, cập nhật, khai thác và sử dụng các dữ liệu, cơ sở dữ liệu phục vụ hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa; Chi tổ chức đối thoại, diễn đàn tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa; Chi mua các ấn phẩm, sách, tài liệu tuyên truyền phục vụ hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa,...

- Tại thời điểm xây dựng Nghị quyết số 63/2017/NQ-HĐND mức lương cơ sở là 1.300.000 đồng, tuy nhiên đến nay, tình hình kinh tế - xã hội có nhiều thay đổi, chỉ số giá tiêu dùng có sự gia tăng mạnh, mức lương cơ sở đã tăng lên mức 1.800.000 đồng từ ngày 01/7/2023 theo quy định tại Nghị định số 24/2023/NĐ-CP của Chính phủ.

Từ những căn cứ nêu trên cùng với vai trò của công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật và hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp ngày càng có ý nghĩa quan trọng, đảm bảo cơ sở pháp lý cho công tác quản lý nhà nước cũng như tạo động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, góp phần cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của Tỉnh. Vì vậy, cần xem xét, đầu tư tương xứng với yêu cầu ngày càng cao của nhiệm vụ xây

dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật và hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp. Do đó, việc ban hành Nghị quyết về đảm bảo kinh phí cho công tác xây dựng pháp luật và hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp là cần thiết.

Để tránh việc ban hành nhiều Nghị quyết, Sở Tư pháp đã xây dựng dự thảo Nghị quyết về đảm bảo kinh phí cho công tác xây dựng pháp luật và hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp điều chỉnh cả 03 nội dung được giao quy định chi tiết tại các Thông tư nêu trên. Việc ban hành Nghị quyết đảm bảo đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 27 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO VĂN BẢN

1. Mục đích

- Bảo đảm nguồn kinh phí thỏa đáng cho công tác xây dựng, kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật và hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả các công tác này trên địa bàn tỉnh.

- Làm cơ sở để các cơ quan, đơn vị tổ chức lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện hoạt động xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật; kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật và thực hiện các hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

2. Quan điểm xây dựng dự thảo văn bản

- Đúng với chủ trương, đường lối của Đảng, quy định của pháp luật;
- Phù hợp khả năng bảo đảm nguồn kinh phí và tình hình thực tế của địa phương.

- Bảo đảm chất lượng xây dựng, thời hạn trình ban hành Nghị quyết theo đúng tinh thần Nghị quyết số 104/NQ-HĐND ngày 16/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO VĂN BẢN

1. Thực hiện Văn bản số 1105/UBND-TH₁ ngày 14/3/2023 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 104/NQ-HĐND ngày 16/12/2022 về Kế hoạch tổ chức các kỳ họp thường lệ năm 2023 của HĐND tỉnh, Sở Tư pháp đã chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng dự thảo Nghị quyết về đảm bảo kinh phí cho công tác xây dựng pháp luật và hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp.

2. Sở Tư pháp ban hành Văn bản số 442/STP-XDKT&TDTHPL ngày 21/4/2023 đề nghị Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông - Sở Thông tin và Truyền thông đăng tải dự thảo Nghị quyết trên Cổng thông tin điện tử tỉnh. Đồng thời, ban hành Văn bản số 441/STP-XDKT&TDTHPL ngày 21/4/2023 và Văn bản số 645/STP-XDKT&TDTHPL ngày 13/6/2023 gửi dự thảo lấy ý kiến góp ý của các cơ quan, đơn vị liên quan. Trên cơ sở ý kiến góp ý của các cơ quan, đơn vị, Sở Tư pháp hoàn thiện dự thảo.

3. Sở Tư pháp tổ chức thẩm định dự thảo Nghị quyết theo quy định của Luật

Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2020) và các văn bản quy định chi tiết thi hành; hoàn thiện dự thảo và tài liệu liên quan trình UBND tỉnh.

4. Ngày 04/7/2023, UBND tỉnh tổ chức lấy ý kiến của thành viên UBND tỉnh về dự thảo Nghị quyết; thành viên UBND tỉnh đồng ý trình HĐND tỉnh dự thảo Nghị quyết.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN

1. Bố cục:

Dự thảo Nghị quyết được bố cục thành 09 Điều và 01 Phụ lục kèm theo, cụ thể:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Điều 3. Định mức phân bổ kinh phí, mức chi cho công tác xây dựng, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật

Điều 4. Hỗ trợ thêm đối với hoạt động thẩm định, thẩm tra tại cấp tỉnh

Điều 5. Mức chi cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật

Điều 6. Mức chi phục vụ hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa

Điều 7. Nguồn kinh phí thực hiện

Điều 8. Điều khoản thi hành

Điều 9. Tổ chức thực hiện

Phụ lục: Mức chi cho các nội dung trong hoạt động xây dựng, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật

2. Nội dung cơ bản của dự thảo văn bản

Dự thảo Nghị quyết quy định 04 nội dung chính, cụ thể:

(1) Định mức phân bổ kinh phí, mức chi cho công tác xây dựng, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật:

- Định mức phân bổ kinh phí đối với văn bản ban hành mới hoặc thay thế bằng định mức quy định tại Thông tư số 42/2022/TT-BTC; đối với văn bản sửa đổi, bổ sung bằng 80% định mức của văn bản ban hành mới hoặc thay thế.

- Định mức kinh phí thẩm định, thẩm tra bằng mức quy định tại Thông tư số 42/2022/TT-BTC.

- Mức chi cho các nội dung trong hoạt động xây dựng, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật: bao gồm mức chi cụ thể cho 08 hoạt động với 30 nội dung chi tiết áp dụng đối với 3 cấp tỉnh, huyện, xã.

Theo đó, đối với cấp tỉnh cơ bản các mức chi bằng mức quy định tại Thông tư số 42/2022/TT-BTC. Riêng có 05 nội dung có mức chi thấp hơn mức chi tại Thông tư số 42/2022/TT-BTC (gồm *Tờ trình đề nghị xây dựng Nghị quyết, Báo cáo lồng ghép vấn đề bình đẳng giới, Báo cáo kinh nghiệm nước ngoài, Báo cáo đánh giá tác động của chính sách, Báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng quan hệ xã hội liên quan đến đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật*) để đảm bảo tổng mức chi không vượt quá định mức kinh phí phân bổ cho một văn bản và phù hợp với thực tiễn công tác xây dựng văn bản QPPL trên địa bàn tỉnh.

Đối với cấp huyện, cấp xã, về cơ bản dự thảo Nghị quyết quy định mức chi cho các hoạt động cấp huyện bằng 80% mức chi của cấp tỉnh và mức chi các hoạt động cấp xã bằng 80% mức chi của cấp huyện.

(2) Hỗ trợ thêm đối với hoạt động thẩm định, thẩm tra tại cấp tỉnh

Đây là chính sách đặc thù của tỉnh nhằm hỗ trợ thêm cho hoạt động thẩm định, thẩm tra tại các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và Sở Tư pháp. Xuất phát từ tính chất của hoạt động thẩm định, thẩm tra là nhiệm vụ đặc thù, khó, đòi hỏi chuyên môn nghiệp vụ cao. Để xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất, phù hợp với chủ trương của Đảng, quy định văn bản cấp trên và tình hình thực tiễn, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương đòi hỏi người làm công tác công tác thẩm định, thẩm tra phải nắm vững chủ trương, chính sách của Đảng; kiến thức chuyên sâu về pháp luật thuộc lĩnh vực quản lý, khả năng phân tích tổng hợp, kinh nghiệm thực tiễn và khả năng nắm bắt về tình hình kinh tế - xã hội của địa phương.

Theo đó, đối với hoạt động thẩm định, thẩm tra tại cấp tỉnh ngoài định mức kinh phí quy định tại khoản 2 Điều 3 dự thảo còn được hỗ trợ thêm như sau:

- Đối với thẩm định dự thảo nghị quyết, quyết định: hỗ trợ 2.000.000 đồng/dự thảo đối với văn bản ban hành mới hoặc thay thế; 1.500.000 đồng/dự thảo đối với văn bản sửa đổi, bổ sung.

- Đối với thẩm tra dự thảo nghị quyết: hỗ trợ 2.000.000 đồng/dự thảo đối với nghị quyết ban hành mới hoặc thay thế; 1.500.000 đồng/dự thảo đối với nghị quyết sửa đổi, bổ sung.

(3) Mức chi cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật: Mức chi bằng mức chi tại Thông tư số 09/2023/TT-BTC ngày 08/02/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính nên dự thảo quy định viện dẫn thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

(4) Mức chi phục vụ hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa:

Dự thảo chỉ quy định chi tiết một số nội dung tại Điều 3 Thông tư số 64/2021/TT-BTC ngày 29/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sau đây:

- Chi tổ chức các hoạt động bồi dưỡng kiến thức pháp luật (bao gồm bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa; bồi dưỡng kiến thức

pháp luật cho người làm công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa và bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho mạng lưới tư vấn viên pháp luật).

- Chi tổ chức đối thoại, diễn đàn tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa; Chi các cuộc họp góp ý đề cương chương trình, xét duyệt, thẩm định, xây dựng nội dung chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Mức chi đối với các nội dung này thực hiện theo Nghị quyết số 70/2017/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 và Nghị quyết số 130/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Hà Tĩnh theo từng đối tượng cụ thể.

Các mức chi đối với các nội dung khác thực hiện theo quy định tại Thông tư số 64/2021/TT-BTC.

(có phụ lục cụ thể kèm theo)

V. NHỮNG VẤN ĐỀ XIN Ý KIẾN: Không.

Trên đây là Tờ trình dự thảo Nghị quyết về đảm bảo kinh phí cho công tác xây dựng pháp luật và hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp, UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định *(kèm theo dự thảo Nghị quyết và các tài liệu liên quan)*./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Pháp chế HĐND tỉnh;
- Các vị đại biểu HĐND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Chánh VP, các PCVP UBND tỉnh;
- Trung tâm CB-TH;
- Lưu: VT, NC₃.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hồng Lĩnh

PHỤ LỤC
So sánh các nội dung của dự thảo Nghị quyết

| TT | Nội dung | Quy định trước đây | Dự thảo | Căn cứ pháp lý quy định các nội dung tại Dự thảo | Quy định hiện nay của một số tỉnh khác như dự thảo của ta và bằng mức Thông tư số 42/2022/TT-BTC |
|----|--|---|--|---|--|
| I | Định mức phân bổ kinh phí, mức chi cho công tác xây dựng, hoàn thiện hệ thống văn bản QPPL | Nghị quyết số 63/2017/NQ-HĐND của HĐND tỉnh | | Thông tư số 338/2016/TT-BTC (đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 42/2022/TT-BTC) | |
| 1 | Định mức phân bổ kinh phí | <p>Khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 63/2017/NQ-HĐND:</p> <p>a) Đối với văn bản ban hành mới hoặc thay thế:</p> <ul style="list-style-type: none"> - NQ, QĐ cấp tỉnh: 8 triệu đồng/văn bản; - NQ, QĐ cấp huyện: 6 triệu đồng/văn bản; - NQ, QĐ cấp xã: 4.5 triệu đồng/văn bản. <p>b) Đối với văn bản sửa đổi, bổ sung, mức phân bổ kinh phí không quá 80% mức phân bổ kinh phí của văn bản ban hành mới hoặc thay thế.</p> | <p>Khoản 1 Điều 3 dự thảo:</p> <p>a) Đối với văn bản ban hành mới hoặc thay thế:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dự thảo NQ của HĐND: Cấp tỉnh 30 triệu đồng/dự thảo; Cấp huyện 15 triệu đồng/dự thảo; Cấp xã 10 triệu đồng/dự thảo. - Dự thảo QĐ của UBND: Cấp tỉnh 20 triệu đồng/dự thảo; Cấp huyện 10 triệu đồng/dự thảo; Cấp xã 8 triệu đồng/dự thảo. <p>b) Đối với văn bản sửa đổi, bổ sung, mức phân bổ kinh phí bằng 80% mức phân bổ kinh phí của văn bản ban hành mới hoặc thay thế quy định tại</p> | <p>Điểm e khoản 1 Điều 5 Thông tư số 338/2016/TT-BTC (đã được bổ sung tại khoản 4 Điều 1 Thông tư số 42/2022/TT-BTC) quy định:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dự thảo NQ của HĐND và dự thảo quyết định của UBND được ban hành mới hoặc thay thế: <ul style="list-style-type: none"> + Dự thảo NQ của HĐND: Cấp tỉnh 30 triệu đồng/dự thảo; Cấp huyện 15 triệu đồng/dự thảo; Cấp xã 10 triệu đồng/dự thảo. + Dự thảo QĐ của UBND: Cấp tỉnh 20 triệu đồng/dự thảo; Cấp huyện 10 triệu đồng/dự thảo; Cấp | <p>Các tỉnh: Nghệ An (Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND), Hà Nam (Nghị quyết số 87/2022/NQ-HĐND), Quảng Ngãi (31/2022/NQ-HĐND), Đắk Lắk (Nghị</p> |

| | | | | | |
|---|--|---|---|--|---|
| | | | <i>điểm a khoản này.</i> | xã 8 triệu đồng/dự thảo. - Đối với văn bản sửa đổi, bổ sung một số điều: Định mức phân bổ kinh phí <u>không quá 80%</u> định mức phân bổ đối với văn bản được ban hành mới hoặc thay thế. | quyết số 20/2022/NQ-HĐND), Bắc Ninh (Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND) |
| 2 | Định mức kinh phí thẩm định, thẩm tra | Không có nội dung này (do Thông tư số 338/2016/TT-BTC không quy định) | Khoản 2 Điều 3 dự thảo: a) Đối với đề nghị xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: Kinh phí thẩm định là 3.700.000 đồng/đề nghị. b) Đối với dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành mới hoặc thay thế: Kinh phí thẩm định là 2.000.000 đồng/dự thảo; kinh phí thẩm tra là 2.000.000 đồng/dự thảo. c) Đối với dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung: Kinh phí thẩm định là 1.500.000 đồng/dự thảo; kinh phí thẩm tra là 1.500.000 đồng/dự thảo. d) Đối với dự thảo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành mới hoặc thay thế: Kinh phí thẩm định là 2.000.000 đồng/dự thảo. đ) Đối với dự thảo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung: Kinh phí thẩm định là 1.500.000 đồng/dự thảo. e) Đối với nghị quyết, quyết định của Hội đồng nhân dân, Ủy ban | Khoản 2 Điều 5 Thông tư số 338/2016/TT-BTC (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 1 Thông tư số 42/2022/TT-BTC): - Kinh phí thẩm định, thẩm tra đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND tỉnh: tối đa 3,7 triệu đồng. - Đối với dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành mới: tối đa 2 triệu đồng; đối với dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh sửa đổi, bổ sung: tối đa 1,5 triệu đồng - Đối với dự thảo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành mới: tối đa 2 triệu đồng; đối với dự thảo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sửa đổi, bổ sung: tối đa 1,5 triệu đồng - Đối với các văn bản quy phạm pháp luật khác: Thủ trưởng cơ quan chủ trì soạn thảo quyết định mức kinh phí thẩm định trong định mức phân bổ cụ thể đối với | Các tỉnh: Nghệ An (Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND), Quảng Ngãi (31/2022/NQ-HĐND) |

| | | | | | |
|------------|--|--|--|---|--|
| | | | nhân dân cấp huyện, cấp xã, kinh phí thẩm định, thẩm tra thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 5 Thông tư số 338/2016/TT-BTC (đã được bổ sung khoản 4 Điều 1 Thông tư số 42/2022/TT-BTC). | từng loại văn bản quy phạm pháp luật. | |
| 3 | Mức chi cho các nội dung trong hoạt động xây dựng, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật | | | | |
| 3.1 | Soạn thảo đề cương chi tiết dự thảo văn bản | | | | |
| a | Dự thảo Nghị quyết, Quyết định ban hành mới hoặc thay thế | Số thứ tự 1a - Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 63/2017/NQ-HĐND: - Cấp tỉnh: 600.000 đồng/đề cương; - Cấp huyện: 480.000 đồng/đề cương; - Cấp xã: 380.000 đồng/đề cương. | Số thứ tự 1a - Phụ lục ban hành kèm theo dự thảo: - Cấp tỉnh: 1.500.000 đồng/đề cương; - Cấp huyện: 1.200.000 đồng/đề cương; - Cấp xã: 960.000 đồng/đề cương. | Điểm e khoản 1 Điều 4 Thông tư số 338/2016/TT-BTC (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 42/2022/TT-BTC): 1.500.000 đồng/đề cương | |
| b | Dự thảo Nghị quyết, Quyết định sửa đổi, bổ sung | Số thứ tự 1b - Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 63/2017/NQ-HĐND: - Cấp tỉnh: 480.000 đồng/đề cương; - Cấp huyện: 380.000 đồng/đề cương; - Cấp xã: 300.000 đồng/đề cương. | Số thứ tự 1b - Phụ lục ban hành kèm theo dự thảo: - Cấp tỉnh: 950.000 đồng /đề cương; - Cấp huyện: 760.000 đồng/đề cương; - Cấp xã: 600.000 đồng/đề cương. | Điểm e khoản 1 Điều 4 Thông tư số 338/2016/TT-BTC (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 42/2022/TT-BTC): 950.000 đồng/đề cương | |
| 3.2 | Soạn thảo văn bản | | | | |
| a | Dự thảo Nghị quyết, Quyết định ban hành mới hoặc thay thế | Số thứ tự 2a - Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 63/2017/NQ-HĐND: - Cấp tỉnh: 1.600.000 đồng/dự thảo; - Cấp huyện: 1.200.000 đồng/dự thảo; - Cấp xã: 1.000.000 đồng/dự thảo. | Số thứ tự 2a - Phụ lục ban hành kèm theo dự thảo: - Cấp tỉnh: 4.800.000 đồng/dự thảo văn bản; - Cấp huyện: 3.800.000 đồng/dự thảo văn bản; - Cấp xã: 3.000.000 đồng/dự thảo văn bản. | Điểm đ khoản 2 Điều 4 Thông tư số 338/2016/TT-BTC (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 42/2022/TT-BTC): 4.800.000 đồng/dự thảo văn bản | |

| | | | | | |
|------------|--|--|--|---|--|
| b | Dự thảo Nghị quyết, Quyết định sửa đổi, bổ sung | Số thứ tự 2b - Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 63/2017/NQ-HĐND: - Cấp tỉnh: 1.200.000 đồng/dự thảo; - Cấp huyện: 1.000.000 đồng/dự thảo; - Cấp xã: 800.000 đồng/dự thảo. | Số thứ tự 2b - Phụ lục ban hành kèm theo dự thảo: - Cấp tỉnh: 4.000.000 đồng/dự thảo văn bản; - Cấp huyện: 3.200.000 đồng/dự thảo văn bản; - Cấp xã: 2.600.000 đồng/dự thảo văn bản. | Điểm đ khoản 2 Điều 4 Thông tư số 338/2016/TT-BTC (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 42/2022/TT-BTC): 4.000.000 đồng/dự thảo văn bản | |
| 3.3 | Soạn thảo các báo cáo phục vụ công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật | | | | |
| a | Tờ trình đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND tỉnh | Không có nội dung này (do Thông tư số 338/2016/TT-BTC không quy định) | Số thứ tự 3a - Phụ lục ban hành kèm theo dự thảo: 1.500.000 đồng/tờ trình (= 50% mức của Thông tư số 42/2022/TT-BTC) | Điểm a khoản 3 Điều 4 Thông tư số 338/2016/TT-BTC (đã được bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 42/2022/TT-BTC): 3.000.000 đồng/tờ trình | |
| b | Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý | | | | |
| - | Đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND tỉnh ban hành mới hoặc thay thế | Không có nội dung này (do Thông tư số 338/2016/TT-BTC không quy định) | Số thứ tự 3b - Phụ lục ban hành kèm theo dự thảo: 900.000 đồng/bản tổng hợp giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý | Gạch ngang (-) thứ 3 điểm b khoản 3 Điều 4 Thông tư số 338/2016/TT-BTC (đã được bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 42/2022/TT-BTC): 900.000 đồng/bản tổng hợp giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý | |
| - | Đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung | Không có nội dung này (do Thông tư 338/2016/TT-BTC không quy định) | Số thứ tự 3b - Phụ lục ban hành kèm theo dự thảo: 600.000 đồng/bản tổng hợp giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý | Gạch ngang (-) thứ 3 điểm b khoản 3 Điều 4 Thông tư số 338/2016/TT-BTC (đã được bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 42/2022/TT-BTC): 600.000 đồng/bản tổng hợp giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý | |
| - | Dự thảo Nghị quyết, Quyết định ban hành mới hoặc thay thế | Số thứ tự 3a - Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 63/2017/NQ-HĐND: - Cấp tỉnh: 200.000 đồng/báo cáo; | Số thứ tự 3b - Phụ lục ban hành kèm theo dự thảo: - Cấp tỉnh: 900.000 đồng/ bản tổng hợp giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý; | Gạch ngang (-) thứ 3 điểm b khoản 3 Điều 4 Thông tư số 338/2016/TT-BTC (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 | |

| | | | | | |
|---|--|---|---|---|--|
| | | - Cấp huyện: 150.000 đồng/báo cáo; - Cấp xã: 100.000 đồng/báo cáo. | - Cấp huyện: 720.000 đồng/ bản tổng hợp giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý; - Cấp xã: 580.000 đồng bản tổng hợp giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý. | Điều 1 Thông tư số 42/2022/TT-BTC): 900.000 đồng/bản tổng hợp giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý | |
| - | Dự thảo Nghị quyết, Quyết định sửa đổi, bổ sung | Số thứ tự 3a - Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 63/2017/NQ-HĐND: - Cấp tỉnh: 150.000 đồng/báo cáo; - Cấp huyện: 120.000 đồng/báo cáo; - Cấp xã: 80.000 đồng/báo cáo. | Số thứ tự 3b - Phụ lục ban hành kèm theo dự thảo: - Cấp tỉnh: 600.000 đồng/ bản tổng hợp giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý; - Cấp huyện: 480.000 đồng/ bản tổng hợp giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý; - Cấp xã: 380.000 đồng bản tổng hợp giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý. | Gạch ngang (-) thứ 3 điểm b khoản 3 Điều 4 Thông tư số 338/2016/TT-BTC (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 42/2022/TT-BTC): 600.000 đồng/bản tổng hợp giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý | |
| c | Báo cáo nhận xét, đánh giá của người phản biện, thành viên hội đồng thẩm định, báo cáo tham luận | | | | |
| - | Đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND tỉnh ban hành mới hoặc thay thế | Không có nội dung này (do Thông tư số 338/2016/TT-BTC không quy định) | Số thứ tự 3c - Phụ lục ban hành kèm theo dự thảo: 500.000 đồng/báo cáo | Gạch ngang (-) thứ 3 điểm c khoản 3 Điều 4 Thông tư số 338/2016/TT-BTC (đã được bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 42/2022/TT-BTC): 500.000 đồng/báo cáo | |
| - | Đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung | Không có nội dung này (do Thông tư số 338/2016/TT-BTC không quy định) | Số thứ tự 3c - Phụ lục ban hành kèm theo dự thảo: 300.000 đồng/báo cáo | Gạch ngang (-) thứ 3 điểm c khoản 3 Điều 4 Thông tư số 338/2016/TT-BTC (đã được bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 42/2022/TT-BTC): 300.000 đồng/báo cáo | |
| - | Dự thảo Nghị quyết, Quyết định ban hành mới hoặc thay thế | Số thứ tự 3c - Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 63/2017/NQ-HĐND: - Cấp tỉnh: 280.000 đồng/báo cáo; - Cấp huyện: 220.000 đồng/báo cáo; | Số thứ tự 3c - Phụ lục ban hành kèm theo dự thảo: - Cấp tỉnh: 500.000 đồng/báo cáo; - Cấp huyện: 400.000 đồng/báo cáo; - Cấp xã: 320.000 đồng/báo cáo. | Gạch ngang (-) thứ 3 điểm c khoản 3 Điều 4 Thông tư số 338/2016/TT-BTC (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 42/2022/TT-BTC): 500.000 | |

| | | | | | |
|---|--|---|--|---|--|
| | | - Cấp xã: 170.000 đồng/báo cáo. | | đồng/báo cáo | |
| - | Dự thảo Nghị quyết, Quyết định sửa đổi, bổ sung | Số thứ tự 3c - Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 63/2017/NQ-HĐND: - Cấp tỉnh: 160.000 đồng/báo cáo; - Cấp huyện: 120.000 đồng/báo cáo; - Cấp xã: 90.000 đồng/báo cáo. | Số thứ tự 3c - Phụ lục ban hành kèm theo dự thảo: - Cấp tỉnh: 300.000 đồng/báo cáo; - Cấp huyện: 240.000 đồng/báo cáo; - Cấp xã: 190.000 đồng/báo cáo. | Gạch ngang (-) thứ 3 điểm c khoản 3 Điều 4 Thông tư số 338/2016/TT-BTC (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 42/2022/TT-BTC): 300.000 đồng/báo cáo | |
| d | Báo cáo đánh giá tác động của chính sách trong nghị quyết của HĐND tỉnh | Số thứ tự 4 - Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 63/2017/NQ-HĐND: 1.500.000 đồng/ báo cáo | Số thứ tự 3d - Phụ lục ban hành kèm theo dự thảo: 4.000.000 đồng/báo cáo (= 50% mức tại Thông tư 42) | Gạch ngang (-) thứ 4 điểm d khoản 3 Điều 4 Thông tư số 338/2016/TT-BTC (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 42/2022/TT-BTC): 8.000.000 đồng/báo cáo | |
| đ | Báo cáo về lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong dự thảo văn bản (nếu trong dự thảo có quy định liên quan đến vấn đề bình đẳng giới) | Không có nội dung này (do Thông tư số 338/2016/TT-BTC không quy định) | Số thứ tự 3đ - Phụ lục ban hành kèm theo dự thảo: - Cấp tỉnh: 1.000.000 đồng/báo cáo (= 50% mức tại Thông tư 42); - Cấp huyện: 200.000 đồng/báo cáo; - Cấp xã: 100.000 đồng/báo cáo. | Gạch ngang (-) thứ 3 điểm đ khoản 3 Điều 4 Thông tư số 338/2016/TT-BTC (đã được bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 42/2022/TT-BTC): 2.000.000 đồng/báo cáo | |
| e | Bản đánh giá thủ tục hành chính trong dự thảo văn bản (nếu trong dự thảo có quy định thủ tục hành chính) | Không có nội dung này (do Thông tư 338/2016/TT-BTC không quy định) | Số thứ tự 3e - Phụ lục ban hành kèm theo dự thảo: - Cấp tỉnh: 2.000.000 đồng/báo cáo; - Cấp huyện: 200.000 đồng/báo cáo; - Cấp xã: 100.000 đồng/báo cáo. | Gạch ngang (-) thứ 3 điểm e khoản 3 Điều 4 Thông tư số 338/2016/TT-BTC (đã được bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 42/2022/TT-BTC): 2.000.000 đồng/báo cáo | |
| g | Báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật hoặc đánh giá | Không có nội dung này (do Thông tư số 338/2016/TT-BTC không quy định) | Số thứ tự 3g - Phụ lục ban hành kèm theo dự thảo: - Cấp tỉnh: 2.000.000 đồng/báo cáo | Gạch ngang (-) thứ 4 điểm g khoản 3 Điều 4 Thông tư số | |

| | | | | | |
|------------|--|--|--|--|--|
| | thực trạng quan hệ xã hội liên quan đến đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật | | (= 50% mức tại Thông tư 42); - Cấp huyện: 1.000.000 đồng/báo cáo; - Cấp xã: 500.000 đồng/báo cáo. | 338/2016/TT-BTC (đã được bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 42/2022/TT-BTC): 4.000.000 đồng/báo cáo | |
| h | Báo cáo kinh nghiệm nước ngoài liên quan đến đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật | Không có nội dung này (do Thông tư số 338/2016/TT-BTC không quy định) | Số thứ tự 3h - Phụ lục ban hành kèm theo dự thảo: - Cấp tỉnh: 1.500.000 đồng/báo cáo (= 50% mức tại Thông tư 42); - Cấp huyện: 200.000 đồng/báo cáo; - Cấp xã: 100.000 đồng/báo cáo. | Gạch ngang (-) thứ 4 điểm h khoản 3 Điều 4 Thông tư số 338/2016/TT-BTC (đã được bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 42/2022/TT-BTC): 3.000.000 đồng/báo cáo | |
| 3.4 | Soạn thảo văn bản góp ý, báo cáo thẩm định | | | | |
| a | Văn bản góp ý đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND tỉnh | Không có nội dung này (do Thông tư số 338/2016/TT-BTC không quy định) | Số thứ tự 4a - Phụ lục ban hành kèm theo dự thảo: 350.000 đồng/văn bản | Gạch ngang (-) thứ 3 điểm a khoản 4 Điều 4 Thông tư số 338/2016/TT-BTC (đã được bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 42/2022/TT-BTC): 350.000 đồng/văn bản | |
| b | Văn bản góp ý dự thảo nghị quyết, quyết định | Số thứ tự 5a - Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 63/2017/NQ-HĐND: - Cấp tỉnh: 200.000 đồng/văn bản; - Cấp huyện: 160.000 đồng/văn bản; - Cấp xã: 120.000 đồng/văn bản. | Số thứ tự 4b - Phụ lục ban hành kèm theo dự thảo: - Cấp tỉnh: 350.000 đồng/văn bản; - Cấp huyện: 280.000 đồng/văn bản; - Cấp xã: 200.000 đồng/văn bản. | Gạch ngang (-) thứ 3 điểm a khoản 4 Điều 4 Thông tư số 338/2016/TT-BTC (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 42/2022/TT-BTC): 350.000 đồng/văn bản | |
| c | Báo cáo thẩm định | Không có nội dung này (do | Số thứ tự 4c - Phụ lục ban hành | Gạch ngang (-) thứ 3 điểm b | |

| | | | | | |
|-----|---|---|---|---|--|
| | đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND tỉnh | Thông tư 338/2016/TT-BTC không quy định) | kèm theo dự thảo: 750.000 đồng/ báo cáo | khoản 4 Điều 4 Thông tư số 338/2016/TT-BTC (đã được bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 42/2022/TT-BTC): 750.000 đồng/ báo cáo | |
| d | Báo cáo thẩm định dự thảo nghị quyết, quyết định | Số thứ tự 5b - Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 63/2017/NQ-HĐND: - Cấp tỉnh: 500.000 đồng/báo cáo; - Cấp huyện: 400.000 đồng/báo cáo; - Cấp xã: 300.000 đồng/báo cáo. | Số thứ tự 4d - Phụ lục ban hành kèm theo dự thảo: - Cấp tỉnh: 750.000 đồng/báo cáo; - Cấp huyện: 600.000 đồng/báo cáo; - Cấp xã: 480.000 đồng/báo cáo. | Gạch ngang (-) thứ 7 điểm b khoản 4 Điều 4 Thông tư số 338/2016/TT-BTC (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 42/2022/TT-BTC): 750.000 đồng/ báo cáo | |
| 3.5 | Chỉnh lý hoàn thiện đề cương nghiên cứu, các loại báo cáo, tờ trình văn bản, dự thảo văn bản | Số thứ tự 6 - Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 63/2017/NQ-HĐND: - Cấp tỉnh: 200.000 đồng/ lần chỉnh lý; - Cấp huyện: 160.000 đồng/ lần chỉnh lý; - Cấp xã: 120.000 đồng/ lần chỉnh lý | Số thứ tự 5 - Phụ lục ban hành kèm theo dự thảo: - Cấp tỉnh: 300.000 đồng/lần chỉnh lý; - Cấp huyện: 240.000 đồng/lần chỉnh lý; - Cấp xã: 190.000 đồng/lần chỉnh lý | Khoản 5 Điều 4 Thông tư số 338/2016/TT-BTC (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 42/2022/TT-BTC): 300.000 đồng/ lần chỉnh lý | |
| 3.6 | Chi cho cá nhân tham gia họp, hội thảo, tọa đàm, hội nghị phục vụ công tác: soạn thảo, đánh giá tác động, góp ý, thẩm định, thẩm tra văn bản; điều tra, khảo sát, theo dõi, đánh giá về tình hình thi hành pháp luật | | | | |
| a | Chủ trì | Số thứ tự 7a - Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 63/2017/NQ-HĐND: - Cấp tỉnh: 150.000 đồng/ người/cuộc họp; - Cấp huyện: 120.000 đồng/ người/cuộc họp; - Cấp xã: 90.000 đồng/ người/cuộc họp. | Số thứ tự 6a - Phụ lục ban hành kèm theo dự thảo: Giữ nguyên mức chi theo Nghị quyết số 63/2017/NQ-HĐND do mức chi tại Thông tư số 42/2022/TT-BTC không thay đổi so với Thông tư số 338/2016/TT-BTC | Điểm a khoản 6 Điều 4 Thông tư số 338/2016/TT-BTC (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 42/2022/TT-BTC): 150.000 đồng/ người/cuộc họp | |
| b | Các thành viên | Số thứ tự 7b - Phụ lục ban hành | Số thứ tự 6b - Phụ lục ban hành | Điểm a khoản 6 Điều 4 Thông | |

| | | | | | |
|------------|--|--|---|--|--|
| | tham dự | hành kèm theo Nghị quyết số 63/2017/NQ-HĐND: - Cấp tỉnh: 100.000 đồng/ người/cuộc họp; - Cấp huyện: 80.000 đồng/ người/cuộc họp; - Cấp xã: 60.000 đồng/ người/cuộc họp. | kèm theo dự thảo: Giữ nguyên mức chi theo Nghị quyết số 63/2017/NQ-HĐND do mức chi tại Thông tư số 42/2022/TT-BTC không thay đổi so với Thông tư số 338/2016/TT-BTC | tư số 338/2016/TT-BTC (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 42/2022/TT-BTC): 100.000 đồng/ người/cuộc họp | |
| c | Ý kiến tham luận bằng văn bản của thành viên tham dự | Số thứ tự 7c - Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 63/2017/NQ-HĐND: - Cấp tỉnh: 200.000 đồng/ văn bản; - Cấp huyện: 160.000 đồng/ văn bản; - Cấp xã: 120.000 đồng/ văn bản | Số thứ tự 6c - Phụ lục ban hành kèm theo dự thảo: - Cấp tỉnh: 400.000 đồng/ văn bản; - Cấp huyện: 320.000 đồng/ văn bản; - Cấp xã: 250.000 đồng/ văn bản | Điểm a khoản 6 Điều 4 Thông tư số 338/2016/TT-BTC (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 42/2022/TT-BTC): 400.000 đồng/ văn bản | |
| 3.7 | Thuê dịch và hiệu đính tài liệu dịch | | | | |
| | Dịch tài liệu từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt; Dịch tài liệu tiếng Việt sang tiếng nước ngoài; Tiếng Việt sang tiếng dân tộc thiểu số. | Số thứ tự 8 - Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 63/2017/NQ-HĐND: 100.000 đồng/trang (350 từ/trang tài liệu được dịch) | Số thứ tự 7 - Phụ lục ban hành kèm theo dự thảo: 150.000 đồng/trang (350 từ/trang tài liệu được dịch). | Khoản 7 Điều 4 Thông tư số 338/2016/TT-BTC (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 42/2022/TT-BTC): - Dịch tài liệu từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt; Tiếng Việt sang tiếng dân tộc thiểu số: 150.000 đồng/trang (350 từ/trang tài liệu được dịch). - Dịch tài liệu tiếng Việt sang tiếng nước ngoài: 180.000 đồng/trang (350 từ/trang tài liệu được dịch). | |
| 3.8 | Chi lấy ý kiến tư vấn của chuyên gia độc lập: | Số thứ tự 9 - Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 63/2017/NQ-HĐND: | Số thứ tự 8 - Phụ lục ban hành kèm theo dự thảo: 1.500.000 đồng/văn bản. | Khoản 8 Điều 4 Thông tư số 338/2016/TT-BTC (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 | |

| | | | | | |
|------------|---|---|--|---|--|
| | | 800.000 đồng/báo cáo | | Điều 1 Thông tư số 42/2022/TT-BTC): 1.500.000 đồng/văn bản. | |
| II | Mức chi cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật | Thực hiện theo Thông tư liên tịch số 122/2011/TTLT-BTC-BTP ngày 17/8/2011 của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp Quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật. | Điều 4 dự thảo quy định: Mức chi cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật thực hiện theo quy định tại Thông tư số 09/2023/TT-BTC ngày 08/02/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. | Thông tư số 09/2023/TT-BTC ngày 08/02/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính | |
| III | Mức chi phục vụ hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa | Thực hiện theo Thông tư liên tịch số 157/2010/TTLT-BTC-BTP ngày 12/10/2010 của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp. | Điều 5 dự thảo quy định: Điều 5. Mức chi phục vụ hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa 1. Chi tổ chức các hoạt động bồi dưỡng kiến thức pháp luật, bao gồm bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa; bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho người làm công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa và bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho mạng lưới tư vấn viên pháp luật: a) Chi tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tư vấn viên pháp luật: Ngân sách nhà nước hỗ trợ các khoản chi (trừ chi phí đi lại, tiền ăn, tiền thuê phòng nghỉ mà doanh nghiệp đã hỗ trợ theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 3 Thông tư số | Điều 3 Thông tư số 64/2021/TT-BTC ngày 29/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính | |

| | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|
| | | | <p>64/2021/TT-BTC) để tổ chức hoạt động bồi dưỡng kiến thức pháp luật. Mức chi thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 70/2017/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị.</p> <p>b) Đối với chi tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho các đối tượng của địa phương làm công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 130/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh quy định mức chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.</p> <p>2. Chi tổ chức đối thoại, diễn đàn tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa; Chi các cuộc họp góp ý đề cương chương trình, xét duyệt, thẩm định, xây dựng nội dung chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 70/2017/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của HĐND tỉnh.</p> | | |
|--|--|--|--|--|--|